

PHỤ LỤC III
DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ THU HỒI BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										Ghi chú
					H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'gar				H. Krông Búk	TP. BMT		TX. Buôn Hồ	
					Xã Krông Na	Xã Dray B'hang	Xã Cư Suê	Xã Cuôr Đăng	Xã Ea D'rong	Xã Ea K'pam	Xã Chư Kpô	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Xã Cư Bao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		318,13	100,00	0,92	6,16	1,17	0,02	12,86	107,76	0,73	99,35	88,00	1,16	
1	Đất nông nghiệp	NNP	302,01	94,93		6,16	1,17		10,65	107,76	0,73	86,65	88,00	0,89	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN													
1.1.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK													
1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK													
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	300,48	94,45		6,16	1,17		10,65	107,76	0,73	86,49	86,63	0,89	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH													
1.5	Đất sản xuất nông nghiệp (đường lô sản xuất)	SXN	1,53	0,48								0,16	1,37		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,80	1,19	0,92			0,02	2,21			0,38		0,27	
2.1	Đất ở	OTC	0,08	0,03								0,08			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,03								0,08			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3,72	1,17	0,92			0,02	2,21			0,30		0,27	
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,45	1,08	0,92			0,02	2,21			0,30			
2.2.5	Đất thủy lợi	DTL													
2.2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.2.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27	0,08										0,27	
2.2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
3	Đất chưa sử dụng		12,32	3,87								12,32			
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	12,32	3,87								12,32			
	Tổng		318,13		0,92	6,16	121,81				0,73	187,35		1,16	